



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: [khoangsanhg@vnn.vn](mailto:khoangsanhg@vnn.vn) - <http://www.hgm.vn>

---

### MỤC LỤC:

- |  |            |
|--|------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán:                 | Trang 1- 3 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Trang 4    |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:           | Trang 5    |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:    | Trang 6-15 |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>115,582,719,188</b>	<b>132,389,564,490</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>87,271,838,333</b>	<b>99,710,404,514</b>
1. Tiền	111		42,171,838,333	29,702,534,792
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,100,000,000	70,007,869,722
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2.a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.b1	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3,187,920,842</b>	<b>5,424,767,472</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	1,755,596,693	4,261,184,691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,273,442,481	1,218,592,482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	885,122,521	671,231,152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(726,240,853)	(726,240,853)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22,819,280,170</b>	<b>25,173,030,895</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	22,819,280,170	25,173,030,895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,303,679,843</b>	<b>2,081,361,609</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	91,821,372	98,160,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17.b	2,211,858,471	1,983,201,609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>140,483,708,226</b>	<b>142,675,649,337</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn khác.</b>	<b>210</b>		<b>1,920,324,509</b>	<b>1,704,253,453</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.b	1,920,324,509	1,704,253,453
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39,283,236,771</b>	<b>43,509,238,978</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	9,285,790,380	11,715,459,792
- Nguyên giá	222		44,136,604,261	43,998,952,857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34,850,813,881)	(32,283,493,065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	29,997,446,391	31,793,779,186
- Nguyên giá	228		46,168,552,193	46,168,552,193
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,171,105,802)	(14,374,773,007)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14,801,534,165</b>	<b>13,034,841,998</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8.a	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8.b	14,801,534,165	13,034,841,998





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>82,726,780,240</b>	<b>82,726,780,240</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2.c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2.c	12,756,900,240	12,756,900,240
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2.c	69,969,880,000	69,969,880,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.b2	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,751,832,541</b>	<b>1,700,534,668</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	1,751,832,541	1,700,534,668
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>256,066,427,414</b>	<b>275,065,213,827</b>

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>300</b>		<b>56,805,481,243</b>	<b>71,602,723,565</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>42,985,840,861</b>	<b>57,738,083,183</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	VI.16.a	4,123,004,735	4,696,817,882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	VI.17.a	16,840,762,176	20,454,408,692
4. Phải trả người lao động		314		1,205,873,300	2,634,630,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	VI.18.a	271,410,732	291,410,732
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	VI.20.a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	VI.19.a	19,167,291,645	28,184,197,535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	VI.15.a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	VI.25.e	1,377,498,273	1,476,618,042
13. Quỹ bình ổn giá		323	VI.25.e	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>13,819,640,382</b>	<b>13,864,640,382</b>
1. Phải trả người bán dài hạn		331	VI.16.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	VI.18.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	VI.20.b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	VI.19.b	9,000,000	9,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	VI.15.b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	VI.21.2	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	VI.24.a	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	VI.23.b	13,810,640,382	13,855,640,382
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	VI.25.e	-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>400</b>		<b>199,260,946,171</b>	<b>203,462,490,262</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	VI.25	<b>199,260,946,171</b>	<b>203,462,490,262</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		126,000,000,000	126,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	VI.25b	126,000,000,000	126,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	VI.25.a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414	VI.25.a	4,500,000,000	4,500,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415	VI.25.a	(42,833,907,079)	(42,833,907,079)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.a	107,025,722,491	107,025,722,491
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.a	1,103,464,642	1,103,464,642
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25.a	3,465,666,117	7,667,210,208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b		3,465,666,117	7,667,210,208
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>256,066,427,414</b>	<b>275,065,213,827</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Khắc Hùng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2016

Công ty Cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Ma Ngọc Liên





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

T	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	16,933,486,084	29,018,458,312	34,078,498,725	50,763,935,990
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		16,933,486,084	29,018,458,312	34,078,498,725	50,763,935,990
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13,863,649,731	19,379,218,549	27,360,420,364	30,407,382,007
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,069,836,353	9,639,239,763	6,718,078,361	20,356,553,983
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,283,138,652	1,395,428,582	1,848,449,803	2,212,233,565
7.	Chi phí tài chính	22	VII.5	-	-	278,504,080	499,085
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	7,388,889	-
8.	Chi phí bán hàng	24	VII.8b	271,159,534	421,082,415	602,873,821	677,324,834
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	2,583,084,165	2,465,913,512	4,905,193,887	5,259,889,591
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,498,731,306	8,147,672,418	2,779,956,376	16,631,074,038
11.	Thu nhập khác	31	VII.6	51,597,273	33,478,256	57,824,546	38,977,392
12.	Chi phí khác	32	VII.7	132,582,000	2,101,970,997	687,713,753	4,179,503,870
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(80,984,727)	(2,068,492,741)	(629,889,207)	(4,140,526,478)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,417,746,579	6,079,179,677	2,150,067,169	12,490,547,560
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	149,339,951	431,151,201	250,142,559	877,536,638
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,268,406,628	5,648,028,476	1,899,924,610	11,613,010,922
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		98	470	151	918
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2016

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đỗ Khắc Hùng**



*Ma Ngọc Tiến*





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Tai ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50	2,150,067,169	12,490,547,560
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT	02		4,363,653,611	4,491,504,509
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		209,620,541	(720,489,512)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,588,536,402)	(1,491,244,968)
- Chi phí lãi vay	06		7,388,889	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu TNDN	08		5,142,193,808	14,770,317,589
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,792,118,712	3,121,773,068
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,353,750,725	6,331,260,251
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê TNDN)	11		(6,904,552,708)	(7,328,877,110)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(44,959,245)	688,332,180
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,388,889)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(221,239,571)	(830,947,417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(240,228,470)	1,409,064,165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,869,694,362	18,160,922,726
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(787,651,404)	(1,572,972,079)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(19,390,128,240)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,588,536,402	1,976,117,111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		800,884,998	(18,986,983,208)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	(24,732,286,775)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2,000,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(2,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,899,525,000)	(5,960,360,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,899,525,000)	(30,692,646,775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12,228,945,640)	(31,518,707,257)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99,710,404,514	123,600,195,317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(209,620,541)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		87,271,838,333	92,081,488,060

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Khắc Hùng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Ma Ngọc Liên





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2016 (1)

### I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 7 ngày 03/06/2016 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba )

Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

#### 3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;

- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;

- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;

- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;

- Kinh doanh khách sạn;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);

- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;

- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

#### 4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

#### 5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 11 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 11 có lãi liên tục.

#### 6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

##### 1 - Chi nhánh Hà Nội

+ Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Hoàn Kiếm - Hà Nội

##### 2- Phân xưởng khai thác Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

##### 3- Phân xưởng Luyện Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

- Danh sách Công ty liên kết: gồm

##### 1 - Công ty Cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (KHD)

+ Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 35,7%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

##### 1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

+ Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,58%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Kỳ kế toán năm: - Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VND để hạch toán theo tỷ giá của NH giao dịch.

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC.

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 200/2014; Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.





# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2016 (1)

- Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.
5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:
- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.
  - Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch. Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác thu hộ, tài sản thiếu.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT số 228/2009/TT-BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BĐS Đầu tư, TSCĐ thuê Tài chính
- TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp
- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
  - Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chỉ thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm
- Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi tiết.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ
- Các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.
16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý.
- Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.
- Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất và được phân bổ theo giá trị thực tế được ghi nhận số tiền nhận được của khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.
- Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay
- Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.
21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:
- Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:
- Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.
- Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- Mức thuế suất thuế TNDN là 10% cho hoạt động SX chính, 20% cho thu nhập khác
- Hiện Công ty đang hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006
- Thuế TNDN giảm 50% cho hoạt động chính trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2008 đến hết năm 2016
- Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng 18% đến 30/6, từ 1/7 là 20%. Giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

### 1- Tiền :

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)

	<u>Đơn vị tính:</u>	
	Cuối quý	Đầu năm
	723,345,057	741,388,706
	1,082,896,486	2,241,696,145
	40,365,596,790	26,719,449,941